

Số: 100223.002 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa được lập ngày 10 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2023

Đào Trung Thành

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4700-2019-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		181.727.470.576	386.776.575.994
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	41.852.845.190	28.015.352.874
111	1. Tiền		41.852.845.190	28.015.352.874
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		61.206.289.798	74.587.521.570
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	60.761.264.386	71.827.304.049
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.428.292.370	337.352.550
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	750.400.000	4.144.594.936
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.827.347.315)	(1.786.477.092)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		93.680.357	64.747.127
140	IV. Hàng tồn kho	09	68.683.917.559	270.835.327.631
141	1. Hàng tồn kho		68.683.917.559	270.835.327.631
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.984.418.029	13.338.373.919
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	183.334.753	167.829.005
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.621.968.464	13.170.544.914
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	4.179.114.812	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		209.977.981.046	216.658.199.151
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.172.731.866	1.013.797.700
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	1.172.731.866	1.013.797.700
220	II. Tài sản cố định		84.335.135.735	90.829.240.084
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	57.057.943.038	63.337.651.031
222	- Nguyên giá		128.153.842.026	128.153.842.026
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(71.095.898.988)	(64.816.190.995)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	27.277.192.697	27.491.589.053
228	- Nguyên giá		32.441.939.975	32.441.939.975
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.164.747.278)	(4.950.350.922)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	140.314.925	165.826.757
231	- Nguyên giá		739.785.948	739.785.948
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(599.471.023)	(573.959.191)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		13.782.635.268	13.782.635.268
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	13.782.635.268	13.782.635.268
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	32.823.082.500	28.783.521.718
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		28.180.000.000	28.180.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.148.175.000	2.093.175.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.505.092.500)	(1.489.653.282)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		77.724.080.752	82.083.177.624
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	77.724.080.752	82.083.177.624
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		391.705.451.622	603.434.775.145

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		163.688.854.895	318.583.771.814
310	I. Nợ ngắn hạn		148.740.654.895	305.555.571.814
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	2.168.157.811	2.261.839.095
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	2.211.261.864	45.338.127.354
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	442.685.922	4.004.174.981
314	4. Phải trả người lao động		-	1.910.000.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	150.000.000	-
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	58.181.818	36.363.637
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	1.208.529.156	3.200.269.856
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	142.105.788.000	248.631.856.075
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		396.050.324	172.940.816
330	II. Nợ dài hạn		14.948.200.000	13.028.200.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	4.571.200.000	2.651.200.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	22	10.377.000.000	10.377.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		228.016.596.727	284.851.003.331
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	228.016.596.727	284.851.003.331
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		213.437.600.000	213.437.600.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		213.437.600.000	213.437.600.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		40.910.144.852	40.910.144.852
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.000.000.000	6.000.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(32.331.148.125)	24.503.258.479
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	1.997.470.048
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(32.331.148.125)	22.505.788.431
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		391.705.451.622	603.434.775.145

Phạm Đình Quang Duy
Người lập

Trần Thị Quỳnh Tâm
Kế toán trưởng

Trần Thanh Tùng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	5.332.204.002.350	3.134.138.992.574
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.332.204.002.350	3.134.138.992.574
11	4. Giá vốn hàng bán	26	5.253.380.263.455	2.989.788.542.821
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		78.823.738.895	144.350.449.753
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	2.588.008.347	6.145.672.947
22	7. Chi phí tài chính	28	10.083.111.445	12.387.970.671
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		10.067.672.227	12.371.226.460
25	8. Chi phí bán hàng	29	80.885.148.120	75.170.658.161
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	24.392.721.155	33.766.891.962
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(33.949.233.478)	29.170.601.906
31	11. Thu nhập khác	31	1.644.226.272	683.196.421
32	12. Chi phí khác	32	26.140.919	840.207.128
40	13. Lợi nhuận khác		1.618.085.353	(157.010.707)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(32.331.148.125)	29.013.591.199
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	-	6.507.802.768
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(32.331.148.125)</u>	<u>22.505.788.431</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	(1.515)	906

Phạm Đình Quang Duy
Người lập

Trần Thị Quỳnh Tâm
Kế toán trưởng

Trần Thanh Tùng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 02 năm 2023



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(32.331.148.125)	29.013.591.199
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.519.616.181	6.807.141.828
03	- Các khoản dự phòng		56.309.441	175.411.583
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.167.353.502)	(4.523.404.507)
06	- Chi phí lãi vay		10.067.672.227	12.371.226.460
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(16.854.903.778)	43.843.966.563
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		17.425.403.833	(28.899.981.571)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		202.151.410.072	(147.779.640.046)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(45.500.527.802)	44.001.913.828
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.343.591.124	2.824.776.354
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10.067.672.227)	(12.371.226.460)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.423.645.362)	(4.298.131.837)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.936.388.971)	(278.725.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		141.137.266.889	(102.957.048.169)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(7.011.287.871)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	203.318.182
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	46.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		416.953.502	6.314.826.464
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		416.953.502	45.506.856.775
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		4.923.327.487.606	3.342.041.554.887
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(5.029.853.555.681)	(3.271.980.843.557)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(21.190.660.000)	(59.250.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(127.716.728.075)	70.001.461.330

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	- VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		13.837.492.316	12.551.269.936
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		28.015.352.874	15.464.082.938
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	41.852.845.190	28.015.352.874


Phạm Đình Quang Duy
Người lập


Trần Thị Quỳnh Tâm
Kế toán trưởng


Trần Thanh Tùng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 02 năm 2023

